

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày tháng năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng công trình
Khu tái định cư bản Xim, xã Quang Chiêu, huyện Mường Lát**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị định của Chính phủ: số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 về quản lý dự án đầu tư xây dựng; số 42/2017/NĐ-CP ngày 05/4/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng; số 68/2019/NĐ-CP ngày 14/8/2019 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Thông tư của Bộ Xây dựng: số 18/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 quy định chi tiết và hướng dẫn một số nội dung về thẩm định, phê duyệt dự án và thiết kế, dự toán xây dựng công trình; số 09/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 3720/QĐ-UBND ngày 17/9/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc Ban hành tình huống khẩn cấp để triển khai khắc phục kịp thời hậu quả do cơn bão số 3 năm 2019 gây ra trên địa bàn huyện Mường Lát;

Căn cứ Công văn số 1931/UBND-THKH ngày 21/02/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc đầu tư xây dựng 03 khu tái định cư trên địa bàn huyện Mường Lát; Công văn số 15097/UBND-NN ngày 28/10/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc thẩm định, phê duyệt 03 dự án khu tái định cư năm 2019 trên địa bàn huyện Mường Lát;

Theo đề nghị của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 7905/SXD-HĐXD ngày 15/12/2020 (kèm theo hồ sơ dự án).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng công trình Khu tái định cư bản Xim, xã Quang Chiêu, huyện Mường Lát với các nội dung sau:

1. Tên dự án: Khu tái định cư bản Xim, xã Quang Chiêu, huyện Mường Lát.

2. Nhóm dự án, loại, cấp, quy mô công trình: Dự án nhóm C, Công trình hạ tầng kỹ thuật, cấp III.

3. Chủ đầu tư: UBND huyện Mường Lát.

4. Địa điểm xây dựng: Xã Quang Chiêu, huyện Mường Lát.

5. Nhà thầu khảo sát xây dựng, lập dự án đầu tư: Viện Quy hoạch - Kiến trúc Thanh Hóa.

6. Nội dung và quy mô đầu tư xây dựng: Đầu tư xây dựng Khu tái định cư bản Xim, xã Quang Chiêu, huyện Mường Lát đảm bảo nhu cầu tái định cư cho 48 hộ dân tại bản Xim. Khu đất thực hiện dự án có diện tích khoảng 3,4ha (theo diện tích nghiên cứu quy hoạch được phê duyệt tại Quyết định số 515/QĐ-UBND ngày 14/5/2020 của Chủ tịch UBND huyện Mường Lát), có ranh giới: Phía Bắc giáp suối Xim; phía Nam và phía Đông giáp núi; phía Tây giáp đường TL512E. Đầu tư các hạng mục hạ tầng kỹ thuật thiết yếu, bao gồm: San nền, hệ thống giao thông (nội bộ và đối ngoại), cấp nước sinh hoạt, cấp điện, hệ thống thoát nước và các giải pháp kỹ thuật đảm bảo an toàn.

6.1. San nền, kè bảo vệ mái taluy

- Thiết kế san nền gồm 04 cấp cao độ với cao độ chênh cao mỗi cấp là 4,0m: Cấp cao độ + 209,0m bố trí cho các hộ TĐC-01, cấp cao độ + 213,0m bố trí cho các hộ TĐC-02, cấp cao độ + 217,0m bố trí cho các hộ TĐC-03 và TĐC-04, cấp cao độ + 221,0m bố trí cho các hộ TĐC-05 và TĐC-06. Khối lượng san nền được tính theo phương pháp mặt cắt ngang;

- Mái taluy được thiết kế với độ dốc 1:0.75, riêng đối với cốt +221.0 lên đỉnh đồi được thiết kế 3-5 cơ, độ dốc 1:1. Bảo vệ mái taluy bằng xây đá hộc, bố trí tầng lọc ngược ống PVC đảm bảo kỹ thuật, chân khay gia cố bằng bê tông đá 1x2; chân mái taluy phía Tây được bảo vệ bằng rọ đá xếp.

6.2. Đường giao thông: Thiết kế mạng lưới giao thông phục vụ dự án gồm các tuyến số 01 đến số 06 dọc theo các lô tái định cư; đường bê tông được lựa chọn theo tiêu chuẩn đường GTNT loại D, mặt đường bê tông xi măng.

a) Giao thông đối ngoại:

- Bình đồ tuyến (một phần tuyến số 06): Điểm đầu giao với tỉnh lộ 521E tại Km8+750 (trái tuyến); điểm cuối kết nối với hệ thống đường nội bộ khu tái định cư;

- Quy mô mặt cắt (mặt cắt 2-2): Chiều rộng nền đường $B_n = 5,0m$; chiều rộng mặt đường $B_m = 3,0m$; chiều rộng lề $B_{lề} = 2 \times 1,0m = 2,0m$;

- Thiết kế mặt đường: Mặt đường bê tông xi măng, gồm các lớp: lớp bê tông xi măng, lớp nilon tái sinh chống thấm, lớp cát tạo phẳng. Mặt đường được bố trí cốt khe co/giãn, khe chèn gỗ đệm, nhựa đường đảm bảo kỹ thuật.

b) Giao thông nội bộ:

- Quy mô mặt cắt (mặt cắt 1-1): Chiều rộng nền đường $B_n = 4,4m$; chiều rộng mặt đường $B_m = 3,0m$; chiều rộng lề $B_{lề} = 0,5 + 0,9m = 1,4m$;

- Thiết kế mặt đường: Mặt đường bê tông xi măng, gồm các lớp: lớp bê tông xi măng, lớp nilon tái sinh chống thấm, lớp cát tạo phẳng. Mặt đường được bố trí cắt khe co/giãn, khe chèn gỗ đệm, nhựa đường đảm bảo kỹ thuật;

- Lê đường bố trí lan can bảo vệ thép ống, trụ BTCT cao 1,2m với khoảng cách 2,0m/trụ;

c) Đường công vụ: Thực hiện đào, đắp, lu lèn nền làm đường công vụ phục vụ thi công dự án.

6.3. Cấp nước

Hệ thống nước cấp chính cho dự án được lấy từ suối Bản Bàn (trong khu tái định cư sử dụng giếng khoan), thiết kế hệ thống trữ nước đầu nguồn gồm đập dâng, bể thu; theo hệ thống đường ống dẫn nước về các bể chứa nước, nước từ bể chứa tự chảy cấp cho các hộ dân, trong đó:

- Phần đường ống: Đường ống chính từ bể thu đầu nguồn đến bể chứa nước sử dụng ống HDPE D90mm; tùy theo điều kiện địa hình, ống đi nổi trên mặt đất hoặc đi ngầm trong nền đất; các vị trí qua đường đi lồng trong ống thép mạ kẽm. Ống từ bể chứa nước đến các hộ dân sử dụng ống HDPE D50÷75mm, ống cấp nước vào các hộ dân qua tê chờ sử dụng ống nhánh HDPE D25.

- Các công trình trên tuyến:

- + Đập dâng đầu nguồn: Đập bê tông đá 1x2 M200, kích thước (1,5x1,5)m, chiều dài L=20m;

- + Bể thu đầu nguồn: Đặt ngay tại vị trí thu nước đầu nguồn, bể có kích thước (1,9x1,9x1,1)m; thành, đáy bể BTCT đổ toàn khối, lót đáy bể bê tông đá 1x2 M100, nắp bể BTCT đục lỗ;

- + Bể chứa nước (02 cái): Bể nổi kích thước (9,0x5,0x2,5)m được xây tại vị trí cao hơn các hộ dân nhằm tạo áp lực tự chảy. Thành, đáy, nắp bể BTCT đổ toàn khối (đáy, nắp bể sử dụng khung dầm BTCT), lót móng bê tông đá 4x6, nắp bể đặt lỗ thăm và được đậy bằng tấm đan bê tông cốt thép.

6.4. Thoát nước

- Rãnh xây gạch nắp đan B400 chạy dọc chân taluy, có nhiệm vụ thu nước mưa, nước mặt, nước thải từ các hộ dân (được xử lý qua bể tự hoại trước khi đầu nối), thành rãnh xây gạch không nung, nắp tấm đan BTCT, trát láng hoàn thiện;

- Rãnh hở xây đá hộc M500 có nhiệm vụ thu nước mưa sườn núi và gom nước từ hệ thống rãnh xây gạch để thoát ra địa hình tự nhiên tại các vị trí cửa xả, thân rãnh hình thang xây đá hộc vữa XM M100, lót đá 4x6;

- Đoạn qua đường sử dụng mương xây đá hộc tấm đan, thân rãnh xây đá hộc vữa XM M100, lót đá 4x6, nắp tấm đan BTCT;

- Đối với đoạn mương cắt qua tuyến đường nối từ ĐT521E vào dự án, sử dụng ống chịu lực HDPE.

6.5. Cấp điện

Điện cấp cho dự án được đầu nối từ cột điện trung áp hiện có tại khu vực. Từ vị trí đầu nối thiết kế tuyến đường dây trung áp 35kV đi nối trên hệ cột BTLT đến trạm biến áp của dự án; điện hạ thế từ trạm biến áp đến các hộ dân được thiết kế đi nối trên hệ cột BTLT (các tủ công tơ cấp điện đến các hộ dân được lắp đặt trên các cột hạ thế), trong đó:

- Kết cấu chung của tuyến: Tuyến trung áp 35kV sử dụng cột BTLT 20m, móng cột sử dụng móng cọc BTCT đổ tại chỗ; tuyến hạ thế 0,4KV sử dụng cột BTLT 8,5m, móng cột sử dụng móng cọc BTXM đổ tại chỗ. Dây dẫn sử dụng dây nhôm lõi thép bọc cách điện, cáp nhôm vặn xoắn; các loại xà, sứ, hệ thống tiếp địa và các phụ kiện đồng bộ kèm theo;

- Trạm biến áp dạng trạm treo 35/0,4kV, máy biến áp ba pha công suất 100kVA-35/0,4kV, cột trạm sử dụng 02 cột đỡ BTLT LT-12C, móng trạm sử dụng móng cọc BTCT đổ tại chỗ; Các bộ xà, giá đỡ máy biến áp, cầu chì chống sét, tủ điện, xà đỡ dây đến... đều chế tạo từ thép và được bảo vệ chống rỉ bằng mạ kẽm nhúng nóng. Tủ điện hạ thế với các thiết bị đóng cắt, bảo vệ hạ áp và các thiết bị đo lường. Hệ thống chống sét, tiếp địa được thiết kế đồng bộ kèm theo.

7. Tổng mức đầu tư xây dựng (làm tròn): 21.545.465.000 đồng (*Hai mươi một tỷ, năm trăm bốn mươi lăm triệu, bốn trăm sáu mươi lăm nghìn đồng*); trong đó:

- Chi phí bồi thường, GPMB	:	874.000.000	đồng;
- Chi phí xây dựng	:	17.072.879.000	đồng;
- Chi phí thiết bị		227.673.600	đồng;
- Chi phí quản lý dự án	:	535.695.883	đồng;
- Chi phí tư vấn ĐTXD	:	1.494.915.148	đồng;
- Chi phí khác	:	314.326.543	đồng;
- Chi phí dự phòng	:	1.025.974.509	đồng.

(Có phụ biểu kèm theo).

8. Nguồn vốn: Theo nội dung Công văn số 1931/UBND-THKH ngày 21/02/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc đầu tư xây dựng 03 khu tái định cư trên địa bàn huyện Mường Lát.

9. Số bước thiết kế: Thiết kế 02 bước.

10. Thời gian thực hiện: Đảm bảo tiến độ yêu cầu (năm 2019-2020).

11. Hình thức quản lý dự án: Theo quy định của pháp luật.

Điều 2. UBND huyện Mường Lát (Chủ đầu tư) có trách nhiệm tổ chức thực hiện theo đúng các quy định hiện hành về đầu tư xây dựng.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và PTNT; Chủ tịch UBND huyện Mường Lát; Kho bạc Nhà nước tỉnh; Thủ trưởng các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Lưu: VT, CN.(M12.15)

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Đức Giang

Phụ biểu: TỔNG MỨC ĐẦU TƯ

Dự án đầu tư xây dựng công trình: Khu tái định cư bản Xim, xã Quang Chiêu, huyện Mường Lát

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị: đồng

Stt	Nội dung chi phí	Tỷ lệ %	Cách tính	Thành tiền		
				Giá trị trước thuế	Thuế GTGT	Giá trị sau thuế
I	Chi phí bồi thường, GPMB		Khái toán	874.000.000		874.000.000
II	Chi phí xây dựng (G_{XD})		Bảng TH chi phí XD	15.520.799.091	1.552.079.909	17.072.879.000
III	Chi phí thiết bị (G_{TB})		Bảng TH chi phí TB	206.976.000	20.697.600	227.673.600
IV	Chi phí quản lý dự án	2,523 %	$(G_{XD}+G_{TB}) \text{ trước thuế} \times \text{tỷ lệ \%} \times 1,35$	535.695.883		535.695.883
V	Chi phí tư vấn ĐTXD		1+...+13	1.359.013.771	135.901.377	1.494.915.148
1	Chi phí khảo sát địa hình, địa chất công trình		Quyết định số 1445/QĐ-UBND ngày 03/10/2019 của Chủ tịch UBND huyện Mường Lát	215.940.909	21.594.091	237.535.000
2	Chi phí lập QH chi tiết 1/500			48.104.545	4.810.455	52.915.000
3	Chi phí lập Báo cáo NCKT	0,710%	$(G_{XD}+G_{TB}) \text{ trước thuế} \times \text{Tỷ lệ \%}$	111.667.203	11.166.720	122.833.923
4	Chi phí lập TKBVTC+DT	2,167%	$(G_{XD}) \text{ trước thuế} \times \text{Tỷ lệ \%}$	336.335.716	33.633.572	369.969.288
5	Chi phí thẩm tra thiết kế	0,183%	$(G_{XD}) \text{ trước thuế} \times \text{Tỷ lệ \%}$	28.403.062	2.840.306	31.243.369
6	Chi phí thẩm tra dự toán	0,177%	$(G_{XD}) \text{ trước thuế} \times \text{Tỷ lệ \%}$	27.471.814	2.747.181	30.218.996
7	Chi phí giám sát thi công xây dựng	2,395%	$(G_{XD}) \text{ trước thuế} \times \text{Tỷ lệ \%} \times 1,2$	446.067.766	44.606.777	490.674.542
8	Chi phí giám sát lắp đặt thiết bị	0,803%	$(G_{TB}) \text{ trước thuế} \times \text{Tỷ lệ \%} \times 1,2$	1.994.421	199.442	2.193.863
9	Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT thi công xây dựng	0,353%	$(G_{XD}) \text{ trước thuế} \times \text{Tỷ lệ \%}$	54.788.421	5.478.842	60.267.263
10	Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT mua sắm vật tư, thiết bị	0,302%	$(G_{TB}) \text{ trước thuế} \times \text{Tỷ lệ \%}$	625.068	62.507	687.574

Stt	Nội dung chi phí	Tỷ lệ %	Cách tính	Thành tiền		
				Giá trị trước thuế	Thuế GTGT	Giá trị sau thuế
11	Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT tư vấn giám sát	0,816%	$(G_{G\text{STC}})$ trước thuế x Tỷ lệ %	3.639.913	363.991	4.003.904
12	Chi phí giám sát công tác khảo sát	4,072%	(G_{KS}) trước thuế x Tỷ lệ %	8.793.114	879.311	9.672.425
13	Chi phí tư vấn lập kế hoạch bảo vệ môi trường		Tạm tính	75.181.818	7.518.182	82.700.000
VI	Chi phí khác		1+...+8	299.189.014	15.137.529	314.326.543
1	Chi phí bảo hiểm công trình bao gồm cả phụ phí	0,19%	(G_{XD}) trước thuế x Tỷ lệ %	29.489.518	2.948.952	32.438.470
2	Lệ phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng	0,018%	$TM\dot{D}T \times \text{Tỷ lệ \%} \times 50\%$	1.939.092		1.939.092
3	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán	0,362%	$(TM\dot{D}T - G_{DP}) \times \text{Tỷ lệ \%} \times 50\%$	37.140.278		37.140.278
4	Chi phí kiểm toán độc lập	0,594%	$(TM\dot{D}T - G_{DP}) \times \text{Tỷ lệ \%}$	121.885.774	12.188.577	134.074.351
5	Chi phí thẩm định HSMT, thẩm định KQ LCNT xây lắp	0,1%	(G_{XD}) trước thuế x Tỷ lệ %	15.520.799		15.520.799
6	Chi phí thẩm định HSMT, thẩm định KQ LCNT mua sắm vật tư, thiết bị		Mức tối thiểu	2.000.000		2.000.000
7	Chi phí thẩm định HSMT, thẩm định KQ LCNT giám sát thi công		Mức tối thiểu	2.000.000		2.000.000
8	Chi phí kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng	20%	$(G_{G\text{STC}})$ trước thuế x Tỷ lệ %	89.213.553		89.213.553
VII	Chi phí dự phòng			932.704.099	93.270.410	1.025.974.509
	Dự phòng khối lượng phát sinh	5,0%	$(I+II+III+IV+V+VI) \times \text{Tỷ lệ \%}$	932.704.099	93.270.410	1.025.974.509
	Tổng mức đầu tư (làm tròn)		I+II+III+IV+V+VI+VII			21.545.465.000

